

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30/9/2025
*V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vi Hồng Lễ**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hứa Đình Hiền**.

Ông **Nông Văn Vĩnh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ma Văn Chung** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà **Đinh Thị Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 79/2025/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 5 năm 2025 về: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh **Triệu Nguyên L**, sinh năm 1988; trú tại: Thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt);

* *Bị đơn:* Chị **Đinh Thị S**, sinh năm 1992; nơi ĐKTT: Thôn B, xã T, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, tỉnh Lạng Sơn (Vắng mặt);

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà **Đỗ Thị X** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm T9, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Triệu Nguyên M**, sinh năm 1987; trú tại: Thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên - Vắng mặt.

2. Anh **Triệu Nguyên T**, sinh năm 1994; trú tại: Thôn B, xã V, tỉnh Cao Bằng - Vắng mặt.

3. Chị **Triệu Thị T1**, sinh năm 1990; trú tại: Xóm L, xã P, tỉnh Thái Nguyên - Vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Triệu Nguyên M: Chị **La Ngọc P**, sinh năm 1990; trú tại: Thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên - Vắng mặt.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Triệu Nguyên T, Triệu Thị T1: Bà **Bàn Thị X1**, sinh năm 1965; trú tại: Thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên - Vắng mặt.*

(Tất cả những người tham gia tố tụng đều có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 07/5/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Triệu Nguyên L trình bày:*

Năm 2011, anh và chị Đinh Thị S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Bắc Kạn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống do bất đồng trong sinh hoạt hàng ngày, nên vào năm 2024 anh và chị S đã ly hôn tại Quyết định công nhân thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 36/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 04/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Khi ly hôn về phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay anh yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, gồm có:

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 177 tờ bản đồ số 109, diện tích 139,3 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BU867045, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S. Giá trị của thửa đất hiện nay khoảng 7.000.000 đồng.

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 243 tờ bản đồ số 109, diện tích 148,7 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BU867042, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S. Giá trị của thửa đất hiện nay khoảng 7.000.000 đồng.

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 179 tờ bản đồ số 109, diện tích 653,9 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BU867047, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S. Giá trị của thửa đất hiện nay khoảng 32.000.000 đồng.

- Thửa đất trồng cây hàng năm khác số 316 tờ bản đồ số 109, diện tích là 2.094,3 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BU867044, cấp ngày 29/12/2013; cấp

cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S. Giá trị của thửa đất hiện nay khoảng 104.000.000 đồng.

Nay anh yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Anh (L) yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng: 01 thửa đất số 177 tờ bản đồ số 109, diện tích là 139,3 m²; 01 thửa đất số 243 tờ bản đồ số 109, diện tích là 148,7 m²; 01 thửa đất số 179 tờ bản đồ số 109, diện tích là 653,9 m²; 01 thửa đất số 316 tờ bản đồ số 109, diện tích là 2.094,3 m²; địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Anh không trích chia giá trị các thửa đất này cho chị Đinh Thị S.

Tại đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện ngày 20/5/2025 và biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/5/2025 nguyên đơn anh Triệu Nguyên L trình bày:

Trong đơn khởi kiện anh yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các thửa đất sau: Thửa đất số 177 diện tích là 139,3 m², thửa đất số 243 diện tích là 148,7 m², thửa đất số 179 diện tích là 653,9 m² và thửa đất số 316 tờ bản đồ số 109 diện tích là 2.094,3 m² cùng tờ bản đồ số 109; địa chỉ các thửa đất: Tại Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên) và anh không trích chia giá trị cho chị Đinh Thị S. Tuy nhiên các thửa đất này theo anh là cấp cho hộ và tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì trong hộ của anh gồm: Anh L, chị Đinh Thị S, bố đẻ Triệu Xuân T2 (đã chết năm 2019), mẹ đẻ Bàn Thị X1, anh trai Triệu Nguyên M, chị dâu La Ngọc P, em trai Triệu Nguyên T nên các thành viên trong hộ đều có quyền sử dụng các thửa đất này. Do vậy anh yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các thửa đất nêu trên và trích chia giá trị cho anh, bố Triệu Xuân T2 (Chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T2), mẹ Bàn Thị X1, anh Triệu Nguyên M, chị La Ngọc P, cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên), em trai Triệu Nguyên T, địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện H, tỉnh Cao Bằng (Nay là thôn Bản K, xã V, tỉnh Cao Bằng), chị Đinh Thị S, địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn Bản V, xã T, tỉnh Thái Nguyên) mỗi người bằng nhau là 1/7 giá trị của các thửa đất nêu trên. Đối với cháu Triệu Ngọc L1, sinh năm 2012 và con Triệu Phúc T3, sinh năm 2012, cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên) tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thành viên trong hộ nhưng vẫn còn nhỏ không có đóng góp gì vào khối tài sản chung này nên anh L không chia giá trị cho cháu Triệu Ngọc L1 và con Triệu Phúc T3.

Tại đơn xin rút và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18/9/2025 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/9/2025 nguyên đơn anh Triệu Nguyên L trình bày:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/5/2025 anh yêu cầu Tòa án phân chia diện tích 139,3 m² tại thửa đất số 177, diện tích 148,7 m² tại thửa đất số 243, diện tích 653,9 m² tại số A, diện tích 2.094,3 m² tại thửa đất số 316, các thửa đất này cùng tờ bản đồ số 109; đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà

Đình Thị S. Tuy nhiên diện tích thực tế anh sử dụng nằm trong GCNQSDĐ số BU867045 cấp ngày 29/12/2013 đối với thửa đất số 177 tờ bản đồ số 109 là 127,0 m²; diện tích thực tế anh sử dụng nằm trong GCNQSDĐ số BU867042 cấp ngày 29/12/2013 đối với thửa đất số 243 tờ bản đồ số 109 là 109,1 m²; diện tích thực tế anh sử dụng nằm trong GCNQSDĐ số BU867047 cấp ngày 29/12/2013 đối với thửa đất số 179 tờ bản đồ số 109 là 604,1 m²; diện tích thực tế anh sử dụng nằm trong GCNQSDĐ số BU867044 cấp ngày 29/12/2013 đối với thửa đất số 316 là 1937,3 m². Do đó nay anh yêu cầu Tòa án chỉ giải quyết phân chia cho anh được quyền quản lý, sử dụng diện tích thực tế anh sử dụng nằm trong GCNQSDĐ mà không phân chia theo diện tích ghi trong GCNQSDĐ đã cấp đối với các thửa đất nêu trên. Đối với diện tích đất nằm trong GCNSQDD anh được cấp nhưng thực tế anh không sử dụng thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 20/5/2025, anh yêu cầu trích chia bằng nhau giá trị của các thửa đất số 177, 179, 243 và 316 cùng tờ bản đồ số 109 cho anh L, chị S, bà X1, ông T2, anh M, anh T và chị P. Tuy nhiên nay chị S không nhận phần trích chia giá trị quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên mà chị S để lại toàn bộ các thửa đất cho anh, anh nhất trí. Đối với các thành viên còn lại là bà X1, anh M, chị P, anh T từ chối nhận trích chia giá trị vì cho rằng các thửa đất này năm 2007 ông T2 đã tặng riêng cho anh thì anh nhất trí. Bởi vì tuy GCNQSDĐ cấp cho hộ nhưng thực tế chỉ anh và chị S có quyền sử dụng, còn các thành viên trong hộ còn lại không có quyền sử dụng, định đoạt đối với các thửa đất này. Do vậy anh thay đổi yêu cầu khởi kiện là không trích chia giá trị cho các thành viên gồm chị S, ông T2, bà X1, anh M, chị P và anh T.

Đối với diện tích thực tế anh sử dụng nằm ngoài GCNQSDĐ thì anh sẽ tự giải quyết với UBND xã C, anh M, chị P và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này.

Hiện nay trên đất có cây lúa và cây ngô, các cây này anh tự trồng vào đầu tháng 08 năm 2025 và anh không yêu cầu Tòa án giải quyết số cây lúa, cây ngô này. Về cây keo chị S trình bày là chị được trồng nhưng số cây keo này trồng trên thửa đất khác, không nằm trên các thửa đất mà anh yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Do gia đình có việc bận nên anh yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt anh tại phiên tòa ngày 30/9/2025.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/8/2025 bị đơn chị Đình Thị S trình bày:*

Chị và anh Triệu Nguyên L là vợ chồng, đến năm 2024 chị và anh Lâm ly H. Khi ly hôn chị và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung gồm các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109. Các thửa đất này có nguồn gốc là do bố mẹ anh L là ông Triệu Xuân T2 và bà Bàn Thị Xuân T4 cho và sau khi được tặng cho thì anh L là người trực tiếp đi làm thủ tục để được

cấp GCNQSDĐ nên chị không biết trong gia đình ai có quyền sử dụng đối với các thửa đất này. Nay anh L yêu cầu Tòa án giải quyết, anh L được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109 thì chị nhất trí cho anh L được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản này. Chị không có ý kiến gì đối với việc anh L cho rằng tổng giá trị của các thửa đất này là 150.000.000 đồng và không có ý kiến gì về việc anh L trích chia giá trị quyền sử dụng đất cho các thành viên trong gia đình anh L. Nếu chị có quyền sử dụng đối với các thửa đất này thì chị không nhận trích chia mà giao phần của chị cho anh L.

Trong thời kỳ hôn nhân chị được trồng cây keo trên thửa đất số 316 tờ bản đồ số 109 nhưng chị không yêu cầu được chia số cây keo này mà giao số cây keo cho anh L quyết định, định đoạt.

Chị yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng tiếp theo cho đến khi giải quyết xong vụ án.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bàn Thị X1 trình bày:*

Bà là mẹ đẻ của anh Triệu Nguyên L, còn chị Đinh Thị S là con dâu của bà. Các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109, địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn là của gia đình bà. Nguồn gốc hình thành các thửa đất này là do bố dượng ông Bàn Phúc L2 (Đã chết 1992) và mẹ chồng là bà Dương Thị B (Đã chết năm 2014) khai phá khoảng năm 1980, sau đó bố mẹ chồng chia cho bà và chồng là ông Triệu Xuân T2 quản lý, sử dụng. Đến năm 2013 có đợt cấp đổi GCNQSDĐ gia đình bà thống nhất cho con trai Triệu Nguyên L và con dâu Đinh Thị S đứng tên trong GCNQSDĐ và cũng trong năm 2013 thì Nhà nước đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2013 thì hộ gia đình bà có bà, chồng Triệu Xuân T2 (Đã chết năm 2019), con trai Triệu Nguyên L và con dâu Đinh Thị S, con trai Triệu Nguyên M và con dâu La Thị P1, con trai Triệu Nguyên T, cháu trai Triệu Phúc T3, cháu gái Triệu Ngọc L1. Hiện nay trên thửa đất trồng cây hàng năm khác ông Triệu Nho L3 đang trồng ngô, 01 thửa đất trồng lúa thì con trai Triệu Nguyên M đang trồng lúa, còn 02 thửa đất trồng lúa còn lại hiện nay không trồng gì trên đất.

Các thửa đất này thì có bà, chồng Triệu Xuân T2, con trai Triệu Nguyên L, con trai Triệu Nguyên M, con trai Triệu Nguyên T, con dâu Đinh Thị S và con dâu La Ngọc P có quyền sử dụng đối với các thửa đất này. Còn các cháu Triệu Phúc T3, Triệu Ngọc L1 vẫn còn nhỏ không có quyền sử dụng. Nay bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh L và cho anh L được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất này sau khi trích chia giá trị bằng nhau cho những người có quyền sử dụng đất còn lại. Đối với phần quyền sử dụng đất của chồng Triệu Xuân T2 thì sẽ trích chia giá trị bằng nhau cho bà, con trai Triệu Nguyên L, Triệu Nguyên M, Triệu Nguyên T và con gái Triệu Thị T1.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26/9/2025 bà Bàn Thị X1 trình bày:

Ngày 30/9/2025 Tòa án đưa vụ án ra xét xử nhưng vào ngày 30/9/2025 gia đình bà có việc bận nên bà không tham gia tố tụng tại phiên tòa được. Đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Thái Nguyên xét xử vắng mặt bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà nhất trí nhận trích chia 1/7 giá trị đối với các thửa đất số 177, số 179, số 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109; các thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ cùng ngày 29/12/2013 cho hộ Triệu Nguyên L và Đinh Thị S. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ bà là thành viên trong hộ nhưng thực tế tại thời điểm năm 2007 chồng bà là ông Triệu Xuân T2 đã tặng cho riêng con trai Triệu Nguyên L và bà cũng nhất trí việc chồng tặng cho con L. Sau khi tặng cho đất cho con L thì con L sử dụng, bà không sử dụng đối với các thửa đất này.

Nay bà khẳng định lại là bà không có quyền sử dụng và không có công sức đóng góp gì làm tăng giá trị đối với các thửa đất nêu trên nên bà không nhận phần trích chia theo yêu cầu khởi kiện của con L. Hiện nay có các cây ngô và cây lúa trên đất là của con L trồng, bà không liên quan gì đến các cây này.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị La Ngọc P trình bày:*

Chị là chị dâu của anh L và chị S, chị và anh M kết hôn với nhau năm 2010, sau khi kết hôn với anh M thì chị sinh sống cùng gia đình anh M ở thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Năm 2013 khi cấp GCNQSDĐ năm 2013 cho hộ anh Triệu Nguyên L và chị Đinh Thị S đối với các thửa đất số 177, số 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109 thì chị là thành viên trong hộ và cả gia đình đều thống nhất cho anh L, chị S đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này nên chị có quyền sử dụng trong đó. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì trong hộ có chị, chồng Triệu Nguyên M, bà nội của anh M là Dương Thị B, bố chồng Triệu Xuân T2, mẹ chồng Bàn Thị X1, em trai chồng Triệu Nguyên L, em dâu Đinh Thị S, em trai chồng Triệu Nguyên T. Nguồn gốc của các thửa đất này là do ông bà nội bên chồng là ông Bàn Phúc L2 (Đã chết 1992) và bà Dương Thị B (Đã chết năm 2014) khai phá khoảng năm 1980 sau đó ông bà chia đất này cho gia đình chồng chị quản lý, sử dụng.

Về giá trị của 04 thửa đất, chị nhất trí với ý kiến của anh L là tổng giá trị của 04 thửa đất là 104.000.000 đồng.

Về tài sản trên đất trước đó chị trồng lúa trên 01 thửa đất mà hiện nay anh L đang yêu cầu Tòa án giải quyết này nhưng đến tháng 07 năm 2025 chị đã thu hoạch xong. Trên 03 thửa đất trồng lúa hiện nay anh L đang trồng lúa, còn trên 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác anh L đang trồng cây ngô.

Nay anh L yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng đối với các thửa đất số 177, 179, 243, 316 thì chị nhất trí và nhận trích chia 1/7 giá trị của các thửa đất này.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/9/2025 chị La Ngọc P trình bày:

Ngày 24/9/2025 Tòa án đưa vụ án ra xét xử nhưng vào ngày 24/9/2025 gia đình chị có việc bận nên chị không tham gia tố tụng tại phiên tòa được. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị tại phiên tòa ngày 24/9/2025 và các phiên tòa tiếp theo nêu có.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị nhất trí nhận trích chia 1/7 giá trị đối với các thửa đất số 177, 179, 243, 316; các thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ cùng ngày 29/12/2013; cấp cho hộ Triệu Nguyên L và Đinh Thị S.

Nay chị khẳng định lại là tuy thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2013 chị là thành viên trong hộ nhưng thực tế trước khi chị về làm dâu thì bố chồng là ông Triệu Xuân T2 đã tặng cho riêng anh L các thửa đất này. Sau khi chia đất cho anh L thì anh L sử dụng, chị không sử dụng đối với các thửa đất này. Do vậy chị không có quyền sử dụng đất đối với các thửa đất và chị không có công sức đóng góp làm tăng giá trị quyền sử dụng đất nên chị không nhận phần trích chia theo yêu cầu khởi kiện của anh L. Hiện nay có các cây ngô và cây lúa trên đất là của anh Lâm T5, chị không liên quan gì đến các cây này.

Do gia đình có việc bận nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị tại phiên tòa ngày 24/9/2025 và các phiên tòa tiếp theo nếu có.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Triệu Nguyên M trình bày:*

Anh L là em trai ruột, còn chị S là em dâu của anh. Các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109, địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên là của gia đình anh. Nguồn gốc hình thành các thửa đất này là do ông bà nội là ông Bàn Phúc L2 (đã chết 1992) và bà Dương Thị B (đã chết năm 2014) khai phá khoảng năm 1980, sau đó ông bà chia cho gia đình anh. Đến năm 2013 gia đình thống nhất cho anh L, chị S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sau này anh L, chị S sẽ ở cùng bố mẹ và phụng dưỡng bố mẹ. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2013 thì hộ gia đình có anh, bố Triệu Xuân T2, mẹ Bàn Thị X1, vợ La Ngọc P, em trai Triệu Nguyên L, em dâu Đinh Thị S, em trai Triệu Nguyên T, con Triệu Ngọc L1 và cháu Triệu Phúc T3. Các thửa đất này có anh, ông T2, bà X1, chị P, anh L, chị S, chị T1 có quyền sử dụng.

Về giá trị của 04 thửa đất, anh M nhất trí với ý kiến của anh L là tổng giá trị của 04 thửa đất là 104.000.000 đồng.

Về tài sản trên đất trước đó anh và chị P trồng lúa 01 thửa đất trồng lúa nước mà hiện nay anh L đang yêu cầu Tòa án giải quyết này và đến tháng 06 năm 2025 anh, chị đã thu hoạch xong. Trên 03 thửa đất trồng lúa hiện nay anh L đang trồng lúa, còn trên 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác anh L đang trồng cây ngô.

Nay anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh L và cho anh L được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất này sau khi trích chia giá trị bằng nhau cho những người có quyền sử dụng đất còn lại.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/9/2025 anh Triệu Nguyên M trình bày:

Ngày 24/9/2025 Tòa án đưa vụ án ra xét xử nhưng vào ngày 24/9/2025 gia đình anh có việc bận nên anh không tham gia tố tụng tại phiên tòa được. Đề

ngợi Tòa án xét xử vắng mặt anh tại phiên tòa ngày 24/9/2025 và các phiên tòa tiếp theo nêu có.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh nhất trí nhận trích chia 1/7 giá trị đối với các thửa đất trồng lúa nước số 177, số 179, số 243 và thửa đất trồng cây hàng năm khác số 316 cùng tờ bản đồ số 109; các thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 29/12/2013 cho hộ Triệu Nguyên L và Đinh Thị S. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh là thành viên trong hộ nhưng thực tế tại thời điểm năm 2007 khi bố của anh là ông Triệu Xuân T2 tặng cho riêng anh L các thửa đất này và anh cũng được bố tặng cho các thửa đất khác. Sau khi tặng cho đất cho anh L thì anh L sử dụng, anh không sử dụng đối với các thửa đất này.

Nay anh khẳng định lại là anh không có quyền sử dụng và không có công sức đóng góp gì làm tăng giá trị đối với các thửa đất nêu trên nên anh không nhận phân trích chia theo yêu cầu khởi kiện của anh L. Hiện nay có các cây ngô và cây lúa trên đất là của anh L trồng, anh không liên quan gì đến các cây này.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Triệu Nguyên T trình bày:*

Anh L là anh trai ruột, còn chị S là chị dâu của anh. Các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109, địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên là của gia đình anh. Nguồn gốc hình thành các thửa đất này là do ông bà nội là ông Bàn Phúc L2 (đã chết 1992) và bà Dương Thị B (đã chết năm 2014) khai phá khoảng năm 1980 sau đó ông bà chia cho gia đình anh. Đến năm 2013 gia đình thống nhất cho anh L, chị S đứng tên trong GCNQSDĐ để sau này anh L, chị S sẽ ở cùng bố mẹ và phụng dưỡng bố mẹ. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2013 thì hộ gia đình có anh, bố Triệu Xuân T2, mẹ Bàn Thị X1, anh trai Triệu Nguyên M và Triệu Nguyên L, chị dâu La Ngọc P và Đinh Thị S, các cháu Triệu Ngọc L1 và cháu Triệu Phúc T3. Các thửa đất này có anh, ông T2, bà X1, anh M, chị P, anh L, chị S có quyền sử dụng.

Về giá trị của 04 thửa đất, anh nhất trí với ý kiến của anh L là tổng giá trị của 04 thửa đất là 104.000.000 đồng.

Về tài sản trên đất hiện nay 03 thửa đất trồng lúa anh L đang trồng lúa, còn trên 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác anh L đang trồng cây ngô.

Nay anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh L và cho anh L được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng các thửa đất này sau khi trích chia giá trị bằng nhau cho những người có quyền sử dụng đất còn lại.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/9/2025 anh Triệu Nguyên T trình bày:

Ngày 24/9/2025 Tòa án đưa vụ án ra xét xử nhưng vào ngày 24/9/2025 gia đình anh có việc bận nên anh không tham gia tố tụng tại phiên tòa được. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh tại phiên tòa ngày 24/9/2025 và các phiên tòa tiếp theo nêu có.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh nhất trí nhận trích chia 1/7 giá trị đối với các thửa đất số 177, 179, 243, 316; các thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ cùng ngày 29/12/2013; cấp cho hộ anh L và chị S. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ anh là thành viên trong hộ nên anh cũng có quyền sử dụng đối với các thửa đất này. Bởi, nguồn gốc các thửa đất nêu trên là do bố Triệu Xuân T2 tặng cho riêng anh L năm 2007, đến năm 2013 khi anh L đi làm thủ tục đề cấp GCNQSDĐ thì anh L đã tự nguyện cho các thửa đất này vào khối tài sản chung của cả hộ gia đình. Tuy nhiên do các thửa đất này có nguồn gốc là do ông T2 tặng cho riêng anh L nên anh tôn trọng di nguyện của ông T2. Do vậy anh đề nghị Tòa án không trích chia giá trị theo đơn khởi kiện của anh L và anh khẳng định là anh không có quyền sử dụng đối với các thửa đất này.

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Triệu Thị T1 trình bày:*

Anh Triệu Nguyên L là anh trai ruột, còn chị Đinh Thị S là chị dâu (anh L và chị S đã ly hôn năm 2024). Hiện nay Tòa án đang giải quyết vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” giữa nguyên đơn anh Triệu Nguyên L và bị đơn chị Đinh Thị S, tài sản mà anh L yêu cầu Tòa án giải quyết gồm: Các thửa đất số 177, 179, 243 và 316 cùng tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp GCNQSDĐ các số BU867045, BU867042, BU867047, BU867044; cấp cùng ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất nêu trên vào năm 2013 cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S thì năm 2011 chị đã lấy chồng và chuyển hộ khẩu về bên nhà chồng ở xóm L, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Nay là thôn Làng Lê, xã P, tỉnh Thái Nguyên) do đó chị không phải là thành viên trong hộ anh L nên chị không có quyền lợi gì đối với các thửa đất này.

Tuy nhiên trong hộ gia đình của anh L tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ông Triệu Xuân T2 là bố đẻ của chị và đến năm 2019 bố mới chết (trước khi chết bố Triệu Xuân T2 không để lại di chúc) nên chị được hưởng một phần thừa kế của bố trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh L đối với các thửa đất nêu trên. Do vậy chị đề nghị phần của bố sẽ được chia giá trị bằng nhau cho các thành viên trong gia đình gồm chị, mẹ Bàn Thị X1, anh trai Triệu Nguyên M, anh trai Triệu Nguyên L và em trai Triệu Nguyên T. Sau khi trích chia giá trị thì anh L được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với toàn bộ 04 thửa đất nêu trên.

Do hiện nay chị đang làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh nên không về tham gia tố tụng tại Tòa án được nên chị ủy quyền cho mẹ Bàn Thị X1 đại diện thay mặt chị tham gia tố tụng. Nếu ý kiến của chị trong bản tự khai này khác với ý kiến của mẹ Bàn Thị X1 thì chị đề nghị Tòa án căn cứ vào ý kiến của mẹ liên quan đến quyền lợi của chị trong vụ án này để quyết định. Mọi văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị thì đề nghị Tòa án giao cho mẹ Bàn Thị X1 nhận giúp chị. Ngoài ra chị không có ý kiến gì khác.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/9/2025 chị Triệu Thị T1 trình bày:

Ngày 24/9/2025 Tòa án đưa vụ án ra xét xử nhưng hôm đó gia đình chị có việc bận nên chị không tham gia tố tụng tại phiên tòa được. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị tại ngày 24/9/2025 và các phiên tòa tiếp theo nếu có.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị có bản tự khai gửi Tòa án là tuy chị không phải là thành viên trong hộ tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109 cho hộ anh L nhưng tại thời điểm cấp giấy năm 2013 thì trong hộ có ông Triệu Xuân T2, là bố đẻ của chị. Năm 2019 ông T2 chết, theo quy định của pháp luật chị là con gái của ông T2 và trước khi chết ông T2 không để lại di chúc, do đó chị là hàng thừa kế thứ nhất nên được hưởng một phần trong phần quyền sử dụng đất của ông T2.

Tuy nhiên các thửa đất này năm 2007 ông T2 đã tặng cho riêng anh L nên ông T2 không còn có quyền sử dụng và chị không có công sức đóng góp gì để làm tăng giá trị đối với các thửa đất này. Do vậy chị khẳng định lại là chị không có quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên, do đó chị không nhận phần trích chia.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/5/2025 cháu Triệu Phúc T3, sinh ngày 29/8/2012 trình bày:*

Cháu là con trai của bố Triệu Nguyên L và mẹ Đinh Thị S. Cháu biết bố Triệu Nguyên L khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109. Tại thời điểm năm 2013 thì cháu đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống cùng hộ của bố mẹ cháu ở thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Các thửa đất này là của ông bà và bố mẹ cháu, cháu vẫn còn nhỏ không có quyền lợi gì đối với các thửa đất này. Đề nghị Tòa án không đưa cháu vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/5/2025 cháu Triệu Ngọc L1, sinh ngày 29/8/2012 trình bày:*

Cháu là con gái của bố Triệu Nguyên M và mẹ La Ngọc P, chú Triệu Nguyên L là chú ruột, còn cô Đinh Thị S là thím. Cháu có biết chú L khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109, địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2013 thì cháu đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống cùng hộ với chú L nhưng cháu vẫn còn nhỏ sống phụ thuộc gia đình, cháu không có quyền lợi gì đối với các thửa đất này. Đề nghị Tòa án không đưa cháu vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

** Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/5/2025 cháu Triệu Thị N, sinh ngày 09/7/2016 trình bày:*

Cháu là con gái của bố Triệu Nguyên L và mẹ Đinh Thị S. Cháu có biết bố khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109; địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Cháu vẫn còn nhỏ sống phụ thuộc gia đình, cháu

không có quyền lợi gì đối với các thửa đất này. Đề nghị Tòa án không đưa cháu vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

** Tại văn bản số 324/CNVPĐKĐĐ ngày 29/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thông tin:*

Ngày 16/5/2025 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C nhận được Quyết định số 14/2025/QĐ-CCCTLCC ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ vụ án. Sau khi xem xét nội dung, Chi nhánh tra cứu hồ sơ, tài liệu liên quan hiện có, kết quả Chi nhánh cung cấp được như sau:

- Thửa 179, tờ bản đồ số 109, loại đất Chuyên trồng lúa nước: 01 Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867047, số vào sổ CH 08047, thửa 179, tờ bản đồ 109, diện tích 653,9 m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2013 tên hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 109.

- Thửa 177, tờ bản đồ số 109, loại đất Chuyên trồng lúa nước: 01 Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867045, số vào sổ CH 08045, thửa 177, tờ bản đồ 109, diện tích 139,3 m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2013 tên hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 177 tờ bản đồ số 109.

- Thửa 243, tờ bản đồ số 109, loại đất Chuyên trồng lúa nước: 01 Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867042, số vào sổ CH 08042, thửa 243, tờ bản đồ 109, diện tích 148,7 m², mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2013 tên hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 243 tờ bản đồ số 109.

- Thửa 316, tờ bản đồ số 109, loại đất trồng cây hàng năm khác: 01 Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867044, số vào sổ CH 08044, thửa 316, tờ bản đồ 109, diện tích 2.094 m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/12/2013 tên hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S, địa chỉ thửa đất tại thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 316 tờ bản đồ số 109.

** Tại biên bản xác minh ngày 20/8/2025 ông Hoàng Văn T6, là chuyên viên phòng Kinh tế của Ủy ban nhân dân xã C cung cấp thông tin:*

Qua kiểm tra sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các thửa đất số 177, 177, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109; địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D,

thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số BU867045, BU867042, BU867047, BU867044, cấp cùng ngày 29/12/2013. Nguồn gốc đất là do được tặng cho hộ ông L. Từ khi được cấp GCNQSDĐ hộ ông Triệu Nguyên L sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp và không thuộc trường hợp phải giải tỏa, thu hồi đất.

** Tại biên bản xác minh ngày 23/9/2025 ông Hoàng Văn T6, là chuyên viên phòng Kinh tế của Ủy ban nhân dân xã C cung cấp thông tin:*

Tại thời điểm năm 2013 ông Triệu Nguyên L làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109, địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên thì ông T6 là cán bộ địa chính của UBND xã Q, huyện C (cũ) trực tiếp tiếp nhận hồ sơ của ông L để trình Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C làm thủ cấp nên ông nắm được hồ sơ. Cụ thể:

Ngày 29/12/2013 UBND huyện C cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S đối với các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109, địa chỉ: Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Nguồn gốc là do ông Triệu Nguyên T7 là bố đẻ của ông Lâm T8 cho ông L năm 2007, đến ngày 07/10/2013 ông L đi làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông L thì ông L tự nguyện ghi tên vợ là bà Đinh Thị S vào đơn đề nghị cấp giấy do đó trong các GCNQSDĐ ghi cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2013 thì ngoài ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S thì trong hộ của ông L có ông Triệu Xuân T2 (sinh năm 1964) là bố đẻ của ông L làm chủ hộ, bà Bàn Thị X1 (sinh năm 1965) là mẹ đẻ của ông L, ông Triệu Nguyên M (sinh năm 1987) là anh trai của ông L, bà La Ngọc P (sinh năm 1990) là chị dâu của ông L, ông Triệu Nguyên T (sinh năm 1994) là em trai của ông L, cháu Triệu Ngọc L1 (sinh năm 2012) là cháu ông L và cháu Triệu Phúc T3 (sinh năm 2012) là con trai ông L.

Tuy tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất nêu trên cho hộ ông L, bà S thì trong hộ có các thành viên như vậy nhưng chỉ ông L và bà S có quyền sử dụng, bởi các thửa đất này theo như đơn đề nghị cấp đất, ông L kê khai năm 2007 ông L được ông Triệu Xuân T2 tặng cho riêng ông L, đến năm 2013 khi ông L đi làm đơn đề nghị cấp thì ông L tự nguyện gộp vào làm tài sản chung của ông L và vợ Đinh Thị S nên ông L đã ghi tên bà S vào trong đơn đề nghị cấp giấy; còn ông Triệu Nguyên M và ông Triệu Nguyên T cùng thời điểm năm 2013 cũng được ông Triệu Xuân T2 tặng cho các thửa đất khác.

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông L và bà S đối với các thửa đất nêu trên thì UBND huyện C sau khi giải tán cấp huyện vào tháng 07 năm 2025 không bàn giao cho UBND xã nên không cung cấp được cho Tòa án.

** Tại Giấy xác nhận thông tin về cư trú ngày 22/4/2025 của Công an xã Q, huyện C xác nhận:*

Tại thời điểm ngày 29/12/2013 hộ ông Triệu Xuân T2 có 09 thành viên gồm: Ông Triệu Xuân T2 (sinh năm 1964) chủ hộ; bà Bàn Thị X1 (sinh năm 1965) là vợ ông T2; các con Triệu Nguyên M (sinh năm 1987), Triệu Nguyên L (sinh năm 1988), Triệu Nguyên T (sinh năm 1994); con dâu La Ngọc P (sinh năm 1990), Đinh Thị S (sinh năm 1992); các cháu Triệu Ngọc L1 (sinh năm 2012), Triệu Nguyên P2 (sinh năm 2012).

** Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2025 thể hiện:*

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 177 tờ bản đồ số 109 và tài sản trên thửa đất: Hiện trạng thửa đất được thể hiện cụ thể, chi tiết trong Bản trích đo địa chính do Công ty TNHH MTV D cung cấp độc lập.

+ Về diện tích: Theo GCNQSD đất số BU867045, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S là 139,3 m²; diện tích đo thực tế sử dụng 319,7 m²; diện tích chồng lấn sang thửa đất số 244 là 137,6 m²; diện tích chồng lấn sang thửa đất 243 là 16,0 m²; diện tích chồng lấn sang thửa đất BCS số 171 tờ bản đồ 109 do UBND xã C quản lý là 9,3 m² và 6,7 m²; diện tích chồng lấn sang thửa đất lâm nghiệp do UBND xã C là 23,2 m²; diện tích thực tế gia đình không sử dụng trong GCNQSDĐ đã được cấp là 12,3 m²; diện tích thực tế nằm trong GCNQSD đất là 127, 0 m².

+ Về tài sản trên đất: Toàn bộ thửa đất đang trồng cây lúa được 01 tháng tuổi (Loại lúa GS55);

+ Về ranh giới: Có ranh giới rõ ràng.

+ Tứ cận theo thực tế diện tích đang sử dụng: Phía bắc giáp khe suối; phía tây giáp thửa đất 243 của gia đình và thửa đất 244 của ông Triệu Nguyên M (GCNQSD đất mang tên hộ ông Triệu Nguyên L); phía nam giáp thửa đất 244 của ông Triệu Nguyên M (GCNQSDĐ mang tên hộ ông Triệu Nguyên L); phía đông giáp đất lâm nghiệp của hộ ông Triệu Nguyên M.

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 243 tờ bản đồ số 109 và tài sản trên thửa đất: Hiện trạng thửa đất được thể hiện cụ thể, chi tiết trong Bản trích đo địa chính do Công ty TNHH MTV D cung cấp độc lập.

+ Về diện tích: Theo GCNQSD đất số BU867042, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S là 148,7 m²; diện tích đo thực tế sử dụng 142,6 m²; diện tích chồng lấn sang thửa đất 244 là 49,3 m²; diện tích thửa 177 sử dụng chồng lấn vào là 16,0 m²; diện tích thực tế gia đình không sử dụng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp là 39,6 m²; diện tích thực tế gia đình sử dụng nằm trong GCNQSDĐ là 109,1 m².

+ Về tài sản trên đất: Toàn bộ thửa đất đang trồng cây lúa được 01 tháng tuổi (Loại lúa GS55);

+ Về ranh giới: Có ranh giới rõ ràng.

+ Tứ cận theo diện tích thực tế đang sử dụng: Phía tây giáp bờ; phía nam giáp đất của hộ ông Triệu Sinh Đ; phía đông giáp thửa đất 244 của ông Triệu

Nguyên M (GCNQSD đất mang tên hộ ông Triệu Nguyên L); phía bắc giáp thửa 177 của gia đình.

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 179 tờ bản đồ số 109 và tài sản trên thửa đất: Hiện trạng thửa đất được thể hiện cụ thể, chi tiết trong Bản trích đo địa chính do Công ty TNHH MTV D cung cấp độc lập.

+ Về diện tích: Theo GCNQSD đất số BU867047, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S là 653,9 m²; diện tích đo thực tế sử dụng 665,3 m²; trong đó phần diện tích sử dụng nằm trong GCNQSD đất là 604,1 m², phần diện tích chồng lấn sang thửa đất 171 do UBND xã quản lý là 61,6 m²

+ Về tài sản trên đất: Toàn bộ thửa đất đang trồng cây lúa được 01 tháng tuổi (Loại lúa GS55);

+ Về ranh giới: Có ranh giới rõ ràng.

+ Tứ cận theo diện tích thực tế đang sử dụng: Phía tây và phía nam giáp đất hộ ông Triệu Nguyên M; phía bắc giáp khe; phía đông giáp bờ.

- Thửa đất trồng cây hàng năm khác số 316 tờ bản đồ số 109 và tài sản trên thửa đất: Hiện trạng thửa đất được thể hiện cụ thể, chi tiết trong Bản trích đo địa chính do Công ty TNHH MTV D cung cấp độc lập.

+ Về diện tích: Theo GCNQSD đất số BU867044, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S là 2094,3 m²; diện tích đo thực tế sử dụng 1937,3 m²

+ Về tài sản trên đất: Diện tích 775,1 m² hiện nay đang trồng ngô 01 tháng tuổi (Loại giống NK4300), diện tích còn lại trên đất không có tài sản gì.

+ Về ranh giới: Có ranh giới rõ ràng (Các hộ giáp ranh thống nhất cắm cọc sắt bao quanh). Đối với phần diện tích giảm so với GCNQSD đất gia đình không có ý kiến gì.

+ Tứ cận thực tế theo diện tích đang sử dụng: Phía tây và phía bắc giáp đất hộ ông Lường Duy H1; phía đông giáp hộ bà Bàn Thị X1; phía nam giáp đường lên nhà hộ ông Triệu Sinh H2.

** Tại kết luận định giá tài sản ngày 20/8/2025 Hội đồng định giá xác định:*

Áp theo đơn giá bồi thường đất theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh B.

+ Thửa đất số 177 tờ bản đồ số 109, diện tích 139,3 m². Đất chuyên trồng lúa nước LUC (139,3 m² x 45.000 đồng) = 6.268.500 đồng.

+ Thửa đất số 179 tờ bản đồ số 109, diện tích 653,9 m². Đất chuyên trồng lúa nước LUC (653,9 m² x 45.000 đồng) = 29.425.000 đồng.

+ Thửa đất số 243 tờ bản đồ số 109, diện tích 148,7 m². Đất chuyên trồng lúa nước LUC (148,7 m² x 45.000 đồng) = 6.691.500 đồng.

+ Thừa đất số 316 tờ bản đồ số 109, diện tích 2.094,3 m². Đất trồng cây hàng năm khác (2.094,3 m² x 40.000 đồng) = 83.772.000 đồng.

Tổng cộng: 6.268.500 đồng + 29.425.500 đồng + 6.691.500 đồng + 83.772.000 đồng = 126.157.500 đồng.

Ngày 18/9/2025 nguyên đơn anh Triệu Nguyên L có yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện về việc chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất thực tế anh L sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa đất chuyên trồng lúa nước số 177, 179, 243 và thửa đất trồng cây hàng năm khác số 316 cùng tờ bản đồ số 109. Do vậy, ngày 22/9/2025 Tòa án có văn bản số 630/CV-TA đề nghị Ủy ban nhân dân xã C xác định lại giá trị tài sản. Ngày 29/9/2025 Phòng Kinh tế - UBND xã C xác định như sau:

Áp theo đơn giá bồi thường đất theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh B.

+ Thừa đất số 177 tờ bản đồ số 109, diện tích 127,0 m². Đất chuyên trồng lúa nước LUC (127,0 m² x 45.000 đồng) = 5.715.000 đồng.

+ Thừa đất số 179 tờ bản đồ số 109, diện tích 604,1 m². Đất chuyên trồng lúa nước LUC (604,1 m² x 45.000 đồng) = 27.184.500 đồng.

+ Thừa đất số 243 tờ bản đồ số 109, diện tích 109,1 m². Đất chuyên trồng lúa nước LUC (109,1 m² x 45.000 đồng) = 4.909.500 đồng.

+ Thừa đất số 316 tờ bản đồ số 109, diện tích 1937,3 m². Đất trồng cây hàng năm khác (1937,3 m² x 40.000 đồng) = 77.492.000 đồng.

Tổng cộng: 5.715.000 đồng + 27.184.500 đồng + 4.909.500 đồng + 77.492.000 đồng = 115.301.500 đồng (Một trăm mười lăm triệu, ba trăm linh năm nghìn, năm trăm đồng).

* *Tại biên bản làm việc ngày 24/9/2025 ông Triệu Nho L3 trình bày:* Vào tháng 02 năm 2025 ông có được mượn 01 thửa đất trồng lúa của anh Triệu Nguyên L để trồng 01 vụ lúa nước nhưng đến cuối tháng 06 năm 2025 thì ông đã thu hoạch xong vụ lúa và đã trả lại cho anh L thửa đất này. Hiện nay trên thửa đất có cây lúa là của anh L tự trồng, không phải của ông.

* *Tại biên bản làm việc ngày 23/9/2025 UBND xã C trình bày:*

Ngoài diện tích đất ông Triệu Nguyên L được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 177 và thửa đất 179 cùng tờ bản đồ số 109 thì ông L còn lấn sang một phần diện tích của thửa đất số 171 tờ bản đồ số 109 và thửa đất rừng do UBND xã C quản lý với tổng diện tích là 99,5 m². Tuy nhiên phần diện tích lấn sang đất của UBND xã quản lý không nằm trong GCNQSDĐ ông L được cấp và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” giữa ông L và bà Đinh Thị S nên UBND xã không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* *Tại biên bản làm việc ngày 23/9/2025 UBND anh Triệu Nguyên M và chị La Ngọc P trình bày:*

Ngoài trồng lúa trên diện tích được cấp GCNQSDĐ cho thửa đất số 177 và thửa đất số 243 thì anh L còn trồng lúa lấn thửa đất trồng lúa số 244 tờ bản đồ số 109 của vợ chồng anh M, chị P với tổng diện tích lấn sang là 186,9 m² đất (thửa 177 lấn sang 137,6 m², thửa 243 lấn sang 49,3 m²). Tuy nhiên anh M, chị P khẳng định phần diện tích anh L trồng lúa lấn sang thửa đất số 244 của anh M, chị P thì anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa anh L và chị S nên anh chị và anh L thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Đinh Thị S là bà Đỗ Thị X - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm T9 tỉnh Thái Nguyên vắng mặt nhưng đã bản luận cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Đinh Thị S. Nội dung bản luận cứ như sau:

Nguyên đơn anh Triệu Nguyên L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài chung của anh L và chị Đinh Thị S sau khi ly hôn đối với các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109; địa chỉ các thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình giải quyết vụ án, chị S không đòi hỏi quyền lợi gì ở các thửa đất trên mà giao cho anh L được quyền sử dụng và định đoạt. Việc anh L trích chia giá trị cho các thành viên gia đình anh L thì chị S không có ý kiến gì. Do đó với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đinh Thị S, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi liên quan trong quá trình giải quyết vụ án đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 238, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Triệu Nguyên L, giao cho anh Triệu Nguyên L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với thửa đất có diện tích 127m² thuộc thửa đất số 177 tờ bản đồ số 9 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867045, cấp ngày 29/12/2013; thửa đất có diện tích 109,1m² thuộc thửa đất số 243 tờ bản đồ số 09 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867042, cấp ngày 29/12/2013; thửa đất có diện tích 604,1m² nằm trong thửa đất số 179 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867047, cấp ngày 29/12/2013, thửa đất có diện tích 1937,3m² thuộc thửa số 316 tờ bản đồ 109 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867044, cấp ngày 29/12/2013 (có sơ đồ kèm theo).

Anh Triệu Nguyên L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Đình chỉ giải quyết đối với phần diện tích đất còn lại không nằm trong các thửa đất 177, 179, 243, 316 đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho anh L và chị S.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Anh Triệu Nguyên L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn anh Triệu Nguyên L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Triệu Nguyên L có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn chị Đinh Thị S. Bị đơn chị Đinh Thị S có nơi ĐKTT tại thôn Bản Vọt, xã H, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là thôn Bản V, xã T, tỉnh Thái Nguyên). Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Thái Nguyên.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn anh Triệu Nguyên L; bị đơn chị Đinh Thị S; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Đinh Thị S là bà Đỗ Thị X; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bàn Thị X1, anh Triệu Nguyên M, anh Triệu Nguyên T, chị La Thị P1 và chị Triệu Thị T1. Việc những người này vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, bởi trước khi mở phiên tòa tất cả các đương sự nêu trên đã có yêu cầu xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đã gửi bản luận cứ bảo vệ cho HĐXX. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, có đủ căn cứ để khẳng định anh Triệu Nguyên L và chị Đinh Thị S kết hôn với nhau năm 2011, anh L và chị Đinh Thị S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống không hạnh phúc nên vào năm 2024 hai vợ chồng anh L, chị S đã ly hôn tại Quyết định công nhân thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 36/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 04/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Khi ly hôn về phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên anh L yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung sau khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật. Việc anh L yêu cầu phân chia các tài sản chung trong vụ án này là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia và các tài sản này không dùng để đảm bảo nghĩa vụ đối với người thứ ba, cụ thể:

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 177 tờ bản đồ số 109, diện tích 139,3 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp GCNQSDĐ số BU867045, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 243 tờ bản đồ số 109, diện tích 148,7 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp GCNQSDĐ số BU867042, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

- Thửa đất chuyên trồng lúa nước số 179 tờ bản đồ số 109, diện tích 653,9 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp GCNQSDĐ số BU867047, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

- Thửa đất trồng cây hàng năm khác số 316 tờ bản đồ số 109, diện tích là 2.094,3 m²; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp GCNQSDĐ số BU867044, cấp ngày 29/12/2013; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

Xét yêu cầu của nguyên đơn anh Triệu Nguyên L về việc được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với diện tích 127,0 m² nằm trong thửa đất số 177 tờ bản đồ số 109; diện tích 109,1 m² nằm trong thửa đất số 243 tờ bản đồ số 109; diện tích 604,1 m² nằm trong thửa đất số 179 tờ bản đồ số 109; diện tích 1937,3 m² nằm trong thửa đất số 316 tờ bản đồ 109; thấy rằng tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất nêu trên vào năm 2013 là cấp cho hộ anh L, chị S và tại thời điểm cấp giấy trong hộ gia đình anh L có anh L, chị S, ông Triệu Xuân T2 là bố đẻ của anh L làm chủ hộ, bà Bàn Thị X1 là mẹ đẻ của anh L, anh Triệu Nguyên M là anh trai của anh L, chị La Ngọc P là chị dâu của anh L, anh Triệu Nguyên T là em trai của anh L, cháu Triệu Ngọc L1 là cháu gái của anh L và cháu Triệu Phúc T3 là con trai của anh L. Tuy GCNQSDĐ cấp cho hộ nhưng có cơ sở để khẳng định đây là tài sản chung của anh L và chị S, bởi tại các đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng ngày 07/11/2013 của anh L kê khai các thửa đất nêu trên là được bố đẻ ông Triệu Xuân T2 tặng cho anh L năm 2007 và tại các đơn xin xét xử vắng mặt của anh L, bà X1, anh M, anh T, chị P và chị T1 cũng thừa nhận chỉ có anh L và chị S có quyền sử dụng, định đoạt đối với các thửa đất này; đối với 02 thành viên còn lại là cháu Triệu Ngọc L1 và cháu Triệu Phúc T3 trong quá trình giải quyết vụ án họ đã có lời khai khẳng định tại thời điểm cấp giấy thì các cháu còn nhỏ, không có công sức đóng góp và không có quyền lợi gì đối với các thửa đất này; còn cháu Triệu Thị N sinh ra sau thời điểm cấp giấy và cũng cháu khẳng định không có quyền lợi gì đối với các thửa đất này. Chị S có quyền đối với các thửa đất nêu trên nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị S không nhận trích chia giá trị quyền sử dụng đất mà giao phần trích chia và

quyền sử dụng các thửa đất này cho anh L có quyền định đoạt. Từ những phân tích nêu trên có cơ sở để HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn anh Triệu Nguyên L tại đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện ngày 20/5/2025 về việc anh L được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109 và anh L trích chia cho anh L, bà X1, ông T2, anh M, anh T và chị P mỗi người được hưởng 1/7 giá trị quyền sử dụng các thửa đất này và xét yêu cầu thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 18/9/2025 của anh L về việc cho rằng bà X1, ông T2, anh M, anh T và chị P không có quyền sử dụng các thửa đất nên không trích chia giá trị cho những người này và anh L chỉ yêu cầu Tòa án giao cho anh L được quyền sử dụng, định đoạt đối với diện tích sử dụng thực tế là 127,0 m² nằm trong thửa đất số 177; diện tích 109,1 m² nằm trong thửa đất số 243; diện tích 604,1 m² nằm trong thửa đất số 179; diện tích 1937,3 m² nằm trong thửa đất số 316 thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có quyền thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và việc thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh L sau thời điểm Tòa án tiến hành công khai chứng cứ nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên được HĐXX chấp nhận. Do vậy HĐXX căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với tổng diện tích nằm trong GCNQSDĐ được cấp là 258,7 m² (trong đó thửa 177 giảm 12,3 m², thửa 179 giảm 49,8 m², thửa 243 giảm 39,6 m², thửa 316 giảm 157 m² so với giấy chứng nhận được cấp).

Xét ý kiến của bị đơn chị Đinh Thị S thấy rằng việc chị từ chối nhận phần trích chia đối với các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109 và chị S giao toàn bộ các thửa đất nêu trên cho anh L được quyền định đoạt là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận ý kiến này của chị S.

Xét ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bàn Thị X1, anh Triệu Nguyên M, anh Triệu Nguyên T và chị La Ngọc P tại đơn xin xét xử vắng mặt về việc tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho các thửa đất số 177, 179, 243, 316 vào năm 2013 cho hộ anh Triệu Nguyên L và chị Đinh Thị S thì những người này cùng với anh L, chị S là thành viên trong hộ gia đình nhưng không có quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên được HĐXX ghi nhận.

Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Triệu Thị T1 tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/9/2025 về việc năm 2007 ông T2 đã tặng cho riêng anh L nên ông T2 không còn có quyền sử dụng và chị T1 không có công sức đóng góp gì để làm tăng giá trị đối với các thửa đất này nên chị T1 khẳng định lại là chị T1 không có quyền sử dụng đối với các thửa đất nêu trên và chị T1 không nhận phần trích chia theo yêu cầu khởi kiện của anh L thấy rằng ý kiến của chị T1 là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên được HĐXX ghi nhận.

Đối với diện tích thực tế anh L sử dụng nhưng nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh L tự giải quyết với UBND xã C, anh M, chị P và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này. HĐXX thấy rằng ý kiến của anh L phù hợp với ý kiến của UBND xã C, anh M, chị P và diện tích đất này nằm ngoài phạm vi khởi kiện nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Đối với số cây lúa hiện nay trồng trên các thửa đất số 177, 179, 243 và số cây ngô hiện nay trồng trên thửa đất số 316 theo như anh L khai là anh L tự trồng vào tháng 08 năm 2025, phù hợp với lời khai của bà X1, anh M, anh T, chị P, chị T1, UBND xã C và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên HĐXX có căn cứ để xác định các cây này là anh L tự trồng, ngoài anh L thì không ai khác có quyền sử dụng đối với số cây ngô và cây lúa này. Việc anh L yêu cầu được quản lý, sử dụng đối với các thửa đất và các đương sự khác không có yêu cầu được sử dụng các thửa đất này do đó HĐXX không xem xét, giải quyết tài sản trên đất là số cây lúa, cây ngô này là đúng quy định của pháp luật và đúng ý chí của anh L là không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản trên đất.

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tổng diện tích 2.777,5 m² đất nằm trong các thửa đất số 177, 179, 243, 316 cùng tờ bản đồ số 109 và nguyên đơn không phải trích chia giá trị của tổng diện tích đất này theo kết luận định giá là 115.301.500 đồng (*Một trăm mười lăm triệu, ba trăm linh năm nghìn, năm trăm đồng*). Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự nguyên đơn anh Triệu Nguyên L phải chịu tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 13.000.000^d (*Mười ba triệu đồng*). Xác nhận anh L đã nộp đủ số tiền này.

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh Triệu Nguyên L là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí, căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ tiền án dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho anh Triệu Nguyên L.

Anh Triệu Nguyên L được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001993 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

Bị đơn chị Đinh Thị S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bàn Thị X1, anh Triệu Nguyên M, anh Triệu Nguyên T, chị La Ngọc P và chị Triệu Thị T1 không được hưởng giá trị đối với các thửa đất nên những người này không phải chịu án phí theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 238, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ khoản điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn anh Triệu Nguyên L. Anh Triệu Nguyên L được quyền quản lý, sử dụng:

- Diện tích 127,0 m² được giới hạn bởi các điểm (3A, 4, 5, 6, 7, 8, 8A và 43); nằm trong thửa đất chuyên trồng lúa nước số 177 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867045, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08045; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S (*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

- Diện tích 604,1 m² được giới hạn bởi các điểm (10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 68A, 69, 70, 71, 23, 72, 73, 74, 75, 53 và 54); nằm trong thửa đất chuyên trồng lúa nước số 179 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867047, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08047; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S (*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

- Diện tích 109,1 m² được giới hạn bởi các điểm (28A, 29, 30, 31, 32, 33, 80A, 80B, 81, 81A, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 41 và 42); nằm trong thửa đất chuyên trồng lúa nước số 243 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867042, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08042; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S (*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

- Diện tích 1.937,3 m² được giới hạn bởi các điểm (4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14); nằm trong thửa đất trồng cây hàng năm khác số 316 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867044, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08044; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S (*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

Anh Triệu Nguyên L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với:

- Diện tích 12,3 m²; nằm trong thửa đất chuyên trồng lúa nước số 177 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867045, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08045; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

- Diện tích 49,8 m²; nằm trong thửa đất chuyên trồng lúa nước số 179 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867047, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08047; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

- Diện tích 39,6 m²; nằm trong thửa đất chuyên trồng lúa nước số 243 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867042, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08042; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

- Diện tích 157 m²; nằm trong thửa đất trồng cây hàng năm khác số 316 tờ bản đồ số 109; địa chỉ thửa đất: Đồng Làng D, thôn Đ, xã Q, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Đồng Làng D, thôn Đ, xã C, tỉnh Thái Nguyên); đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU867044, cấp ngày 29/12/2013; số vào sổ cấp giấy CH08044; cấp cho hộ ông Triệu Nguyên L và bà Đinh Thị S.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Triệu Nguyên L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 13.000.000^d (*Mười ba triệu đồng*). Xác nhận anh L đã nộp đủ số tiền này.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho anh Triệu Nguyên L.

Anh Triệu Nguyên L được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000^d (*Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001993 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND Khu vực 6 – Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Vi Hồng Lễ